

Số: /GPMT-BQL

Bà Rịa – Vũng Tàu, ngày tháng 10 năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KCN BÀ RỊA – VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 3037/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc quy định vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 1615/QĐ-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2022 của UBND tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu về việc ủy quyền cho Ban Quản lý các KCN thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn về bảo vệ môi trường thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh;

Xét hồ sơ kèm theo văn bản số 24102022/PAV ngày 24/10/2022 của Công ty TNHH Prime Asia (Việt Nam) về việc đề nghị cấp Giấy phép môi trường;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Môi trường, Ban Quản lý các KCN,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Prime Asia (Việt Nam) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất da thuộc thành da thành phẩm, công suất 72.000.000 ft²/năm (tương đương khoảng 7.056 tấn/năm)” địa chỉ tại KCN Mỹ Xuân A2, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất da thuộc thành da thành phẩm.

1.2. Địa điểm hoạt động: KCN Mỹ Xuân A2, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên 3500554530 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp (đăng ký lần đầu ngày 28/01/2003, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 18/7/2018).

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số dự án: 4334554547 chứng nhận lần đầu ngày 28/01/2003 và chứng nhận thay đổi lần thứ 07 ngày 18/01/2018.

1.4. Mã số thuế: 3500554530

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất da thuộc thành phẩm từ nguyên liệu đầu vào là da đã thuộc Wet-blue.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư

- Dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

- Tổng diện tích của dự án: 200.000 m².

- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản phẩm của dự án là Da thuộc thành phẩm, với công suất 72.000.000 ft²/năm (tương đương khoảng 7.056 tấn/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với tiếng ồn, độ rung quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH Prime Asia (Việt Nam)

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH Prime Asia (Việt Nam) có trách nhiệm

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **07 năm.**

(từ ngày tháng 10 năm 2022 đến ngày tháng 10 năm 2029).

Điều 4. Ban Quản lý các KCN chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường và các cơ quan có liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH Prime Asia (Việt Nam) (chủ dự án);
- UBND tỉnh (b/c);
- Sở TN&MT tỉnh;
- UBND thị xã Phú Mỹ;
- Website Ban QL các KCN (đ/c P.S);
- Chủ đầu tư KCN Mỹ Xuân A2;
- Trung tâm phục vụ hành chính công;
- Lưu: VT, HSMT.

**KT. TRƯỞNG BAN
PHÓ TRƯỞNG BAN**

Trần Hữu Thông

Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng năm 2022 của Ban Quản lý các KCN)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (Do nước thải sau xử lý được đầu nối vào mạng lưới thu gom nước thải của KCN Mỹ Xuân A2, không xả ra môi trường).

- Đã ký Hợp đồng thu gom xử lý nước thải với Công ty TNHH Phát triển Quốc tế Formosa (Chủ đầu tư KCN Mỹ Xuân A2).

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ nhà ăn và từ các nhà vệ sinh với lưu lượng 150 m³/ngày.

- Nước thải sản xuất phát sinh với tổng lưu lượng 2.642,5 m³/ngày, bao gồm các nguồn sau:

- + Nguồn số 02: Nước thải từ công đoạn hồi ẩm.
- + Nguồn số 03: Nước thải từ công đoạn tái thuộc.
- + Nguồn số 04: Nước thải từ công đoạn ngâm da.
- + Nguồn số 05: Nước thải từ các máy phun sơn.
- + Nguồn số 06: Nước thải từ các hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn.
- + Nguồn số 07: Nước thải từ quá trình vệ sinh nhà xưởng.
- + Nguồn số 08: Nước thải từ khu xử lý nước thải.
- + Nguồn số 09: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- + Nguồn số 10: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải máy sấy mền da.
- + Nguồn số 11: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải khu nhà chứa máy ép bùn và máy sấy bùn.
- + Nguồn số 12: Nước thải từ các hệ thống xử lý khí thải máy sấy bùn.

- + Nguồn số 13: Nước thải xả đáy lò hơi.
- + Nguồn số 14: Nước thải từ hệ thống xử lý nước cấp lò hơi.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Nước thải (nước thải sinh hoạt sau khi qua bể tự hoại và bể tách dầu mỡ (nguồn số 01) + nước thải sản xuất (từ nguồn số 02 đến nguồn số 14) → Song chắn rác → Hồ bơm → Thiết bị tách rác tinh → Bể điều hòa → Bể tuyển nổi → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa học → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng sinh học → Bể trung gian → Bể Fenton → Bể điều chỉnh pH → Bể khử khí → Bể tạo bông → Bể lắng hóa học → Bể Bionet → Bể tạm chứa → Bể lọc cát mangan → Bể chứa nước lọc → Đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Mỹ Xuân A2 (một phần tái sử dụng trong sản xuất).

- Công suất thiết kế: 3.600 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH 45%, PAC 10%, FeCl₃ 40%, Polyacrylamide (0100MA), Polyacrylamide (HSP CA30 (+)), Axit photphoric, BWD-01 Water decoloring agent, H₂SO₄ 70%; FeSO₄.7H₂O.

- Chế độ vận hành: Liên tục.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Trang bị thiết bị dự phòng cần thiết (bơm, máy thổi khí...) để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ; bảo đảm vận hành hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt và hệ thống xử lý nước thải sản xuất theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Bố trí nhân viên kỹ thuật vận hành hệ thống xử lý nước thải và ghi chép vào sổ giám sát hàng ngày.

- Định kỳ nạo vét hệ thống mương thu gom nước thải, hố ga lắng nước thải trên tuyến mương thu gom về hệ thống xử lý nước thải.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không phải vận hành thử nghiệm do Hệ thống xử lý nước thải của dự án đã hoàn thành việc vận hành thử nghiệm theo nội dung Công văn số 5477/STNMT-BVMT ngày 16/08/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án Nhà máy sản xuất da thuộc thành da thành phẩm, công suất 72.000.000 ft²/năm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của KCN Mỹ Xuân A2 trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Mỹ Xuân A2.

3.2. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý nước thải.

3.4. Tái sử dụng nước thải phải bảo đảm theo quy định tại khoản 3 Điều 74 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Mỹ Xuân A2 để tiếp tục xử lý trước khi xả ra ngoài môi trường.

Phụ lục 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng năm 2022 của Ban Quản lý các KCN)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Khí thải từ khu vực lò hơi số 1, công suất 8 tấn/h.
- Nguồn số 02: Khí thải từ khu vực lò hơi số 2, công suất 6 tấn/h.
- Nguồn số 03: Khí thải từ khu vực lò hơi số 3, công suất 4 tấn/h.
- Nguồn số 04: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 1.
- Nguồn số 05: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 2.
- Nguồn số 06: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 3.
- Nguồn số 07: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 4.
- Nguồn số 08: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 5.
- Nguồn số 09: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 6.
- Nguồn số 10: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 7.
- Nguồn số 11: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 8.
- Nguồn số 12: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 9.
- Nguồn số 13: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 10.
- Nguồn số 14: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 11.
- Nguồn số 15: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 12.
- Nguồn số 16: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 13.
- Nguồn số 17: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 14.
- Nguồn số 18: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 15.
- Nguồn số 19: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 16.
- Nguồn số 20: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 17.
- Nguồn số 21: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 18.
- Nguồn số 22: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 19.
- Nguồn số 23: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 20.

- Nguồn số 24: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 21.
- Nguồn số 25: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 22.
- Nguồn số 26: Khí thải từ hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 23.
- Nguồn số 27: Khí thải từ máy phun sơn tay lớn số 1.
- Nguồn số 28: Khí thải từ máy phun sơn tay lớn số 2.
- Nguồn số 29: Khí thải từ máy phun sơn tay lớn số 3.
- Nguồn số 30: Khí thải từ máy phun sơn tay lớn số 4.
- Nguồn số 31: Khí thải từ máy phun sơn tay lớn số 5.
- Nguồn số 32: Khí thải từ máy phun sơn tay lớn số 6.
- Nguồn số 33: Khí thải từ máy phun sơn tay lớn số 7.
- Nguồn số 34: Khí thải từ máy phun sơn tay lớn số 8.
- Nguồn số 35: Khí thải từ máy phun sơn tay lớn số 9.
- Nguồn số 36: Khí thải từ máy phun sơn tay lớn số 10.
- Nguồn số 37: Khí thải từ máy phun sơn tay lớn số 11.
- Nguồn số 38: Khí thải từ máy phun sơn tay nhỏ số 1.
- Nguồn số 39: Khí thải từ máy phun sơn tay nhỏ số 2.
- Nguồn số 40: Khí thải từ máy phun sơn tay nhỏ số 3.
- Nguồn số 41: Khí thải từ máy phun sơn tay nhỏ số 4.
- Nguồn số 42: Khí thải từ máy phun sơn tay nhỏ số 5.
- Nguồn số 43: Khí thải từ máy phun sơn tay nhỏ số 6.
- Nguồn số 44: Khí thải từ máy phun sơn tay nhỏ số 7.
- Nguồn số 45: Khí thải từ máy phun sơn tay nhỏ số 8.
- Nguồn số 46: Khí thải từ máy phun sơn tay nhỏ số 9.
- Nguồn số 47: Khí thải từ máy phun sơn tay nhỏ số 10.
- Nguồn số 48: Khí thải từ máy phun sơn tay nhỏ số 11.
- Nguồn số 49: Khí thải từ máy phun sơn tay nhỏ số 12.
- Nguồn số 50: Khí thải từ máy sấy mùn da.
- Nguồn số 51: Khí thải từ máy sấy bùn số 1.
- Nguồn số 52: Khí thải từ máy sấy bùn số 2.

- Nguồn số 53: Khí thải từ khu nhà chứa máy ép bùn và máy sấy bùn.
- Nguồn số 54: Khí thải từ phòng thí nghiệm.
- Nguồn số 55: Khí thải từ máy sấy chân không số 1.
- Nguồn số 56: Khí thải từ máy sấy chân không số 2.
- Nguồn số 57: Khí thải từ máy sấy chân không số 3.
- Nguồn số 58: Khí thải từ máy sấy chân không số 4.
- Nguồn số 59: Khí thải từ máy sấy kẹp khô số 1.
- Nguồn số 60: Khí thải từ máy sấy kẹp khô số 2.
- Nguồn số 61: Khí thải từ máy sấy kẹp khô số 3.
- Nguồn số 62: Khí thải từ máy sấy kẹp khô số 4.
- Nguồn số 63: Khí thải từ máy sấy kẹp khô số 5.
- Nguồn số 64: Khí thải từ máy sấy kẹp khô số 6.
- Nguồn số 65: Khí thải từ thùng sấy cố định nhiệt/ độ ẩm số 1.
- Nguồn số 66: Khí thải từ thùng sấy cố định nhiệt/ độ ẩm số 2.
- Nguồn số 67: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 1.
- Nguồn số 68: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 2.
- Nguồn số 69: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 3.
- Nguồn số 70: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 4.
- Nguồn số 71: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 5.
- Nguồn số 72: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 6.
- Nguồn số 73: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 7.
- Nguồn số 74: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 9.
- Nguồn số 75: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 10.
- Nguồn số 76: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 11.
- Nguồn số 77: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 12.
- Nguồn số 78: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 13.
- Nguồn số 79: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 14.
- Nguồn số 80: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 15.
- Nguồn số 81: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 16.

- Nguồn số 82: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 17.
- Nguồn số 83: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 18.
- Nguồn số 84: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 19.
- Nguồn số 85: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 20.
- Nguồn số 86: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 21.
- Nguồn số 87: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 22.
- Nguồn số 88: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 23.
- Nguồn số 89: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 1.
- Nguồn số 90: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 2.
- Nguồn số 91: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 3.
- Nguồn số 92: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 4.
- Nguồn số 93: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 5.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống khói thải số 01 của Hệ thống xử lý khí thải lò hơi (nguồn số 01, số 02 và số 03), tọa độ vị trí xả thải $X = 1176044$; $Y = 421982$.
- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống khói thải số 02 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 1 (nguồn số 04), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175879$; $Y = 421818$.
- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống khói thải số 03 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 2 (nguồn số 05), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175848$; $Y = 421834$.
- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống khói thải số 04 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 3 (nguồn số 06), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175824$; $Y = 421845$.
- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống khói thải số 05 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 4 (nguồn số 07), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175799$; $Y = 421856$.
- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống khói thải số 06 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 5 (nguồn số 08), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175823$; $Y = 421830$.
- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống khói thải số 07 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 6 (nguồn số 09), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175840$; $Y = 421823$.
- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống khói thải số 08 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 7 (nguồn số 10), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175860$; $Y = 421813$.
- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống khói thải số 09 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 8 (nguồn số 11), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175844$; $Y = 421800$.

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống khói thải số 10 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 9 (nguồn số 12), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175785$; $Y = 421826$.
- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống khói thải số 11 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 10 (nguồn số 13), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175911$; $Y = 421835$.
- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống khói thải số 12 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 11 (nguồn số 14), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175917$; $Y = 421863$.
- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống khói thải số 13 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 12 (nguồn số 15), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175921$; $Y = 421871$.
- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống khói thải số 14 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 13 (nguồn số 16), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175927$; $Y = 421879$.
- Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống khói thải số 15 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 14 (nguồn số 17), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175805$; $Y = 421917$.
- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống khói thải số 16 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 15 (nguồn số 18), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175904$; $Y = 421909$.
- Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống khói thải số 17 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 16 (nguồn số 19), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175897$; $Y = 421899$.
- Dòng khí thải số 18: Tương ứng với ống khói thải số 18 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 17 (nguồn số 20), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175880$; $Y = 421896$.
- Dòng khí thải số 19: Tương ứng với ống khói thải số 19 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 18 (nguồn số 21), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175851$; $Y = 421909$.
- Dòng khí thải số 20: Tương ứng với ống khói thải số 20 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 19 (nguồn số 22), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175873$; $Y = 421912$.
- Dòng khí thải số 21: Tương ứng với ống khói thải số 21 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 20 (nguồn số 23), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175880$; $Y = 421920$.
- Dòng khí thải số 22: Tương ứng với ống khói thải số 22 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 21 (nguồn số 24), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175913$; $Y = 421802$.
- Dòng khí thải số 23: Tương ứng với ống khói thải số 23 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 22 (nguồn số 25), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175913$; $Y = 421802$.
- Dòng khí thải số 24: Tương ứng với ống khói thải số 24 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động số 23 (nguồn số 26), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175913$; $Y = 421802$.
- Dòng khí thải số 25: Tương ứng với ống khói thải số 25 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tay lớn số 1 (nguồn số 27), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175911$; $Y = 421791$.
- Dòng khí thải số 26: Tương ứng với ống khói thải số 26 của Hệ thống xử lý khí thải

máy phun sơn tay lớn số 2 (nguồn số 28), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175914$; $Y = 421789$.

- Dòng khí thải số 27: Tương ứng với ống khói thải số 27 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tay lớn số 3 (nguồn số 29), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175920$; $Y = 421788$.

- Dòng khí thải số 28: Tương ứng với ống khói thải số 28 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tay lớn số 4 (nguồn số 30), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175924$; $Y = 421784$.

- Dòng khí thải số 29: Tương ứng với ống khói thải số 29 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tay lớn số 5 (nguồn số 31), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175928$; $Y = 421784$.

- Dòng khí thải số 30: Tương ứng với ống khói thải số 30 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tay lớn số 6 (nguồn số 32), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175910$; $Y = 421764$.

- Dòng khí thải số 31: Tương ứng với ống khói thải số 31 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tay lớn số 7 (nguồn số 33), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175907$; $Y = 421766$.

- Dòng khí thải số 32: Tương ứng với ống khói thải số 32 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tay lớn số 8 (nguồn số 34), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175903$; $Y = 421768$.

- Dòng khí thải số 33: Tương ứng với ống khói thải số 33 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tay lớn số 9 (nguồn số 35), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175899$; $Y = 421770$.

- Dòng khí thải số 34: Tương ứng với ống khói thải số 34 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tay lớn số 10 (nguồn số 36), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175915$; $Y = 421762$.

- Dòng khí thải số 35: Tương ứng với ống khói thải số 35 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tay lớn số 11 (nguồn số 37), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175896$; $Y = 421924$.

- Dòng khí thải số 36: Tương ứng với ống khói thải số 36 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tay nhỏ số 1&2 (nguồn số 38 và số 39), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175898$; $Y = 421798$.

- Dòng khí thải số 37: Tương ứng với ống khói thải số 37 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tay nhỏ số 3&4 (nguồn số 40 và số 41), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175903$; $Y = 421797$.

- Dòng khí thải số 38: Tương ứng với ống khói thải số 38 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tay nhỏ số 5&6 (nguồn số 42 và số 43), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175890$; $Y = 421773$.

- Dòng khí thải số 39: Tương ứng với ống khói thải số 39 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tay nhỏ số 7&8 (nguồn số 44 và số 45), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175887$; $Y = 421775$.

- Dòng khí thải số 40: Tương ứng với ống khói thải số 40 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tay nhỏ số 9&10 (nguồn số 46 và số 47), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175832$; $Y = 421791$.

- Dòng khí thải số 41: Tương ứng với ống khói thải số 41 của Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tay nhỏ số 11&12 (nguồn số 48 và số 49), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175900$; $Y = 421921$.
- Dòng khí thải số 42: Tương ứng với ống khói thải số 42 của Hệ thống xử lý khí thải máy sấy mùn da (nguồn số 50), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175815$; $Y = 421907$.
- Dòng khí thải số 43: Tương ứng với ống khói thải số 43 của Hệ thống xử lý khí thải khu nhà chứa máy sấy bùn và máy ép bùn + hệ thống xử lý khí thải 02 máy sấy bùn (nguồn số 51, số 52 và số 53), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175851$; $Y = 421990$.
- Dòng khí thải số 44: Tương ứng với ống thoát khí thải số 44 của phòng thí nghiệm (nguồn số 54), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175879$; $Y = 421844$.
- Dòng khí thải số 45: Tương ứng với ống thoát khí thải số 45 của máy sấy chân không số 1 (nguồn số 55), tọa độ vị trí xả thải $X = 1176960$; $Y = 421915$.
- Dòng khí thải số 46: Tương ứng với ống thoát khí thải số 46 của máy sấy chân không số 2 (nguồn số 56), tọa độ vị trí xả thải $X = 1176952$; $Y = 421931$.
- Dòng khí thải số 47: Tương ứng với ống thoát khí thải số 47 của máy sấy chân không số 3 (nguồn số 57), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175902$; $Y = 421954$.
- Dòng khí thải số 48: Tương ứng với ống thoát khí thải số 48 của máy sấy chân không số 4 (nguồn số 58), tọa độ vị trí xả thải $X = 1176987$; $Y = 421900$.
- Dòng khí thải số 49: Tương ứng với ống thoát khí thải số 49 của máy kẹp khô số 1 (nguồn số 59), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175916$; $Y = 421957$.
- Dòng khí thải số 50: Tương ứng với ống thoát khí thải số 50 của máy kẹp khô số 2 (nguồn số 60), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175887$; $Y = 421945$.
- Dòng khí thải số 51: Tương ứng với ống thoát khí thải số 51 của máy kẹp khô số 3 (nguồn số 61), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175891$; $Y = 422000$.
- Dòng khí thải số 52: Tương ứng với ống thoát khí thải số 52 của máy kẹp khô số 4 (nguồn số 62), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175890$; $Y = 421980$.
- Dòng khí thải số 53: Tương ứng với ống thoát khí thải số 53 của máy kẹp khô số 5 (nguồn số 63), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175882$; $Y = 421960$.
- Dòng khí thải số 54: Tương ứng với ống thoát khí thải số 54 của máy kẹp khô số 6 (nguồn số 64), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175910$; $Y = 421949$.
- Dòng khí thải số 55: Tương ứng với ống thoát khí thải số 55 của thùng sấy cố định nhiệt/ độ ẩm số 1 (nguồn số 65), tọa độ vị trí xả thải $X = 1176915$; $Y = 421919$.
- Dòng khí thải số 56: Tương ứng với ống thoát khí thải số 56 của thùng sấy cố định nhiệt/ độ ẩm số 2 (nguồn số 66), tọa độ vị trí xả thải $X = 1176972$; $Y = 421911$.

- Dòng khí thải số 57: Tương ứng với ống thoát khí thải số 57 của thùng sấy máy phun sơn tự động số 1 (nguồn số 67), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175870$; $Y = 421824$.
- Dòng khí thải số 58: Tương ứng với ống thoát khí thải số 58 của thùng sấy máy phun sơn tự động số 2 (nguồn số 68), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175836$; $Y = 421842$.
- Dòng khí thải số 59: Tương ứng với ống thoát khí thải số 59 của thùng sấy máy phun sơn tự động số 3 (nguồn số 69), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175810$; $Y = 421852$.
- Dòng khí thải số 60: Tương ứng với ống thoát khí thải số 60 của thùng sấy máy phun sơn tự động số 4 (nguồn số 70), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175786$; $Y = 421862$.
- Dòng khí thải số 61: Tương ứng với ống thoát khí thải số 61 của thùng sấy máy phun sơn tự động số 5 (nguồn số 71), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175816$; $Y = 421834$.
- Dòng khí thải số 62: Tương ứng với ống thoát khí thải số 62 của thùng sấy máy phun sơn tự động số 6 (nguồn số 72), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175833$; $Y = 421826$.
- Dòng khí thải số 63: Tương ứng với ống thoát khí thải số 63 của thùng sấy máy phun sơn tự động số 7 (nguồn số 73), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175851$; $Y = 421818$.
- Dòng khí thải số 64: Tương ứng với ống thoát khí thải số 64 của thùng sấy máy phun sơn tự động số 9 (nguồn số 74), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175773$; $Y = 421831$.
- Dòng khí thải số 65: Tương ứng với ống thoát khí thải số 65 của thùng sấy máy phun sơn tự động số 10 (nguồn số 75), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175907$; $Y = 421860$.
- Dòng khí thải số 66: Tương ứng với ống thoát khí thải số 66 của thùng sấy máy phun sơn tự động số 11 (nguồn số 76), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175912$; $Y = 421869$.
- Dòng khí thải số 67: Tương ứng với ống thoát khí thải số 67 của thùng sấy máy phun sơn tự động số 12 (nguồn số 77), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175909$; $Y = 421881$.
- Dòng khí thải số 68: Tương ứng với ống thoát khí thải số 68 của thùng sấy máy phun sơn tự động số 13 (nguồn số 78), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175913$; $Y = 421886$.
- Dòng khí thải số 69: Tương ứng với ống thoát khí thải số 69 của thùng sấy máy phun sơn tự động số 14 (nguồn số 79), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175905$; $Y = 421920$.
- Dòng khí thải số 70: Tương ứng với ống thoát khí thải số 70 của thùng sấy máy phun sơn tự động số 15 (nguồn số 80), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175897$; $Y = 421913$.
- Dòng khí thải số 71: Tương ứng với ống thoát khí thải số 71 của thùng sấy máy phun sơn tự động số 16 (nguồn số 81), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175897$; $Y = 421901$.
- Dòng khí thải số 72: Tương ứng với ống thoát khí thải số 72 của thùng sấy máy phun sơn tự động số 17 (nguồn số 82), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175889$; $Y = 421892$.
- Dòng khí thải số 73: Tương ứng với ống thoát khí thải số 73 của thùng sấy máy

phun sơn tự động số 18 (nguồn số 83), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175864$; $Y = 421904$.

- Dòng khí thải số 74: Tương ứng với ống thoát khí thải số 74 của thùng sấy máy phun sơn tự động số 19 (nguồn số 84), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175868$; $Y = 421913$.

- Dòng khí thải số 75: Tương ứng với ống thoát khí thải số 75 của thùng sấy máy phun sơn tự động số 20 (nguồn số 85), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175873$; $Y = 421923$.

- Dòng khí thải số 76: Tương ứng với ống thoát khí thải số 76 của thùng sấy máy phun sơn tự động số 21 (nguồn số 86), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175908$; $Y = 421804$.

- Dòng khí thải số 77: Tương ứng với ống thoát khí thải số 77 của thùng sấy máy phun sơn tự động số 22 (nguồn số 87), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175910$; $Y = 421814$.

- Dòng khí thải số 78: Tương ứng với ống thoát khí thải số 78 của thùng sấy máy phun sơn tự động số 23 (nguồn số 88), tọa độ vị trí xả thải $X = 1175798$; $Y = 421821$.

- Dòng khí thải số 79: Tương ứng với ống thoát khí thải số 79 của máy phát điện dự phòng số 1 (nguồn số 89), tọa độ vị trí xả thải $X = 1176041$; $Y = 421916$.

- Dòng khí thải số 80: Tương ứng với ống thoát khí thải số 80 của máy phát điện dự phòng số 2 (nguồn số 90), tọa độ vị trí xả thải $X = 1176040$; $Y = 421916$.

- Dòng khí thải số 81: Tương ứng với ống thoát khí thải số 81 của máy phát điện dự phòng số 3 (nguồn số 91), tọa độ vị trí xả thải $X = 1176042$; $Y = 421936$.

- Dòng khí thải số 82: Tương ứng với ống thoát khí thải số 82 của máy phát điện dự phòng số 4 (nguồn số 92), tọa độ vị trí xả thải $X = 1176038$; $Y = 421928$.

- Dòng khí thải số 83: Tương ứng với ống thoát khí thải số 83 của máy phát điện dự phòng số 5 (nguồn số 93), tọa độ vị trí xả thải $X = 1176035$; $Y = 421922$.

Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý bụi, khí thải tại lô V2, KCN Mỹ Xuân A2, phường Mỹ Xuân, thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả lớn nhất $32.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả lớn nhất $20.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả lớn nhất $30.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả lớn nhất $18.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả lớn nhất $25.000 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả lớn nhất 28.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả lớn nhất 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả lớn nhất 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả lớn nhất 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả lớn nhất 35.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả lớn nhất 25.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả lớn nhất 35.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả lớn nhất 35.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả lớn nhất 35.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả lớn nhất 35.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả lớn nhất 35.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả lớn nhất 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả lớn nhất 18.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 24: Lưu lượng xả lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 25: Lưu lượng xả lớn nhất 22.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 26: Lưu lượng xả lớn nhất 22.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 27: Lưu lượng xả lớn nhất 22.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 28: Lưu lượng xả lớn nhất 22.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 29: Lưu lượng xả lớn nhất 22.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 30: Lưu lượng xả lớn nhất 22.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 31: Lưu lượng xả lớn nhất 22.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 32: Lưu lượng xả lớn nhất 22.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 33: Lưu lượng xả lớn nhất 22.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 34: Lưu lượng xả lớn nhất 22.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 35: Lưu lượng xả lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 36: Lưu lượng xả lớn nhất 8.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 37: Lưu lượng xả lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 38: Lưu lượng xả lớn nhất 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 39: Lưu lượng xả lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 40: Lưu lượng xả lớn nhất 8.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 41: Lưu lượng xả lớn nhất 12.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 42: Lưu lượng xả lớn nhất 2.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 43: Lưu lượng xả lớn nhất 29.800 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 44: Lưu lượng xả lớn nhất 17.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 45 đến dòng khí thải số 48: Lưu lượng xả lớn nhất 500 m³/giờ/dòng.
- Dòng khí thải số 49 đến dòng khí thải số 56: Lưu lượng xả lớn nhất 5.000 m³/giờ/dòng.
- Dòng khí thải số 57 đến dòng khí thải số 78: Lưu lượng xả lớn nhất 1.500 m³/giờ/dòng.
- Dòng khí thải số 79: Lưu lượng xả lớn nhất 2.300 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 80: Lưu lượng xả lớn nhất 6.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 81: Lưu lượng xả lớn nhất 8.500 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 82: Lưu lượng xả lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 83: Lưu lượng xả lớn nhất 12.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải

- Dòng khí thải số 01: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục 24/24 giờ.
- Dòng khí thải số 02 đến số 43: Khí thải sau xử lý được xả ra môi trường qua các ống khói, xả gián đoạn (chỉ xả khi hoạt động các máy móc sản xuất tương ứng).
- Dòng khí thải số 44 đến số 83: Khí thải được xả trực tiếp ra môi trường qua các ống khói, xả gián đoạn (chỉ xả khi hoạt động các máy móc tương ứng).

2.2.2. Chất lượng khí thải

Trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và một số chất vô cơ (cột B, K_p = 0,8 và K_v = 1,0) và QCVN 20:2019/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với các chất hữu cơ, cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động liên tục nếu có
I	Dòng thải khí thải số 01				
-	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	3 tháng/lần	Không
-	Bụi	mg/Nm ³	160	3 tháng/lần	Không
-	SO ₂	mg/Nm ³	400	3 tháng/lần	Không
-	NO ₂	mg/Nm ³	680	3 tháng/lần	Không
	CO	mg/Nm ³	800	3 tháng/lần	Không
II	Dòng thải khí thải số 02 đến dòng khí thải số 41 và dòng khí thải số 57 đến dòng khí thải số 78				
-	NH ₃	mg/Nm ³	40	3 tháng/lần	Không
-	n-Butyl acetate	mg/Nm ³	950	6 tháng/lần	Không
-	Triethylamine	mg/Nm ³	100	6 tháng/lần	Không
III	Dòng thải khí thải số 42 và 43				
-	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	3 tháng/lần	Không
-	Bụi	mg/Nm ³	160	3 tháng/lần	Không
-	H ₂ S	mg/Nm ³	6	3 tháng/lần	Không
IV	Dòng khí thải số 44				
-	VOC	mg/Nm ³	-	Không	Không
V	Dòng khí thải số 45 đến dòng khí thải số 56				
-	Bụi	mg/Nm ³	160	Không	Không
-	H ₂ S	mg/Nm ³	6	Không	Không
-	NH ₃	mg/Nm ³	40	Không	Không
VI	Dòng khí thải số 79 đến dòng khí thải số 83				
-	SO ₂	mg/Nm ³	400	Không	Không
-	NO ₂	mg/Nm ³	680	Không	Không
-	CO	mg/Nm ³	800	Không	Không

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

Dòng thải 01: Bụi và khí thải phát sinh từ quá trình đốt các lò hơi được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 01 để xử lý.

Dòng thải 02: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tự động số 1 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 02 để xử lý.

Dòng thải 03: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tự động số 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 03 để xử lý.

Dòng thải 04: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tự động số 3 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 04 để xử lý.

Dòng thải 05: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tự động số 4 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 05 để xử lý.

Dòng thải 06: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tự động số 5 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 06 để xử lý.

Dòng thải 07: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tự động số 6 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 07 để xử lý.

Dòng thải 08: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tự động số 7 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 08 để xử lý.

Dòng thải 09: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tự động số 8 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 09 để xử lý.

Dòng thải 10: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tự động số 9 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 10 để xử lý.

Dòng thải 11: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tự động số 10 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 11 để xử lý.

Dòng thải 12: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tự động số 11 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 12 để xử lý.

Dòng thải 13: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tự động số 12 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 13 để xử lý.

Dòng thải 14: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tự động số 13 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 14 để xử lý.

Dòng thải 15: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tự động số 14 được thu gom và dẫn

về hệ thống xử lý khí thải số 15 để xử lý.

Dòng thải 16: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tự động số 15 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 16 để xử lý.

Dòng thải 17: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tự động số 16 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 17 để xử lý.

Dòng thải 18: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tự động số 17 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 18 để xử lý.

Dòng thải 19: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tự động số 18 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 19 để xử lý.

Dòng thải 20: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tự động số 19 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 20 để xử lý.

Dòng thải 21: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tự động số 20 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 21 để xử lý.

Dòng thải 22: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tự động số 21 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 22 để xử lý.

Dòng thải 23: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tự động số 22 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 23 để xử lý.

Dòng thải 24: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tự động số 23 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 24 để xử lý.

Dòng thải 25: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tay lớn số 1 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 25 để xử lý.

Dòng thải 26: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tay lớn số 2 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 26 để xử lý.

Dòng thải 27: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tay lớn số 3 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 27 để xử lý.

Dòng thải 28: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tay lớn số 4 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 28 để xử lý.

Dòng thải 29: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tay lớn số 5 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 29 để xử lý.

Dòng thải 30: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tay lớn số 6 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 30 để xử lý.

Dòng thải 31: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tay lớn số 7 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 31 để xử lý.

Dòng thải 32: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tay lớn số 8 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 32 để xử lý.

Dòng thải 33: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tay lớn số 9 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 33 để xử lý.

Dòng thải 34: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tay lớn số 10 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 34 để xử lý.

Dòng thải 35: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tay lớn số 11 được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 35 để xử lý.

Dòng thải 36: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tay nhỏ số 1&2 được thu gom và dẫn về các hệ thống xử lý khí thải để xử lý và thoát chung ra ống khói thải số 36.

Dòng thải 37: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tay nhỏ số 3&4 được thu gom và dẫn về các hệ thống xử lý khí thải để xử lý và thoát chung ra ống khói thải số 37.

Dòng thải 38: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tay nhỏ số 5&6 được thu gom và dẫn về các hệ thống xử lý khí thải để xử lý và thoát chung ra ống khói thải số 38.

Dòng thải 39: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tay nhỏ số 7&8 được thu gom và dẫn về các hệ thống xử lý khí thải để xử lý và thoát chung ra ống khói thải số 39.

Dòng thải 40: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tay nhỏ số 9&10 được thu gom và dẫn về các hệ thống xử lý khí thải để xử lý và thoát chung ra ống khói thải số 40.

Dòng thải 41: Khí thải phát sinh từ máy phun sơn tay nhỏ số 11&12 được thu gom và dẫn về các hệ thống xử lý khí thải để xử lý và thoát chung ra ống khói thải số 41.

Dòng thải 42: Khí thải phát sinh từ máy sấy mền da được thu gom và dẫn về hệ thống xử lý khí thải số 42 để xử lý.

Dòng thải 43: Khí thải phát sinh từ máy sấy bùn thải số 1, số 2 và khí thải khu nhà để máy ép bùn và máy sấy bùn được thu gom và dẫn về các hệ thống xử lý khí thải để xử lý và thoát chung ra ống khói thải số 43.

Dòng thải 44: Khí thải từ phòng thí nghiệm được thu gom và xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 44.

Dòng thải 45: Khí thải từ máy sấy chân không số 1 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 45.

Dòng thải 46: Khí thải từ máy sấy chân không số 2 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 46.

Dòng thải 47: Khí thải từ máy sấy chân không số 3 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 47.

Dòng thải 48: Khí thải từ máy sấy chân không số 4 được xả trực tiếp ra môi trường

qua ống thải số 48.

Dòng thải 49: Khí thải từ máy kẹp khô số 1 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 49.

Dòng thải 50: Khí thải từ máy kẹp khô số 2 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 50.

Dòng thải 51: Khí thải từ máy kẹp khô số 3 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 51.

Dòng thải 52: Khí thải từ máy kẹp khô số 4 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 52.

Dòng thải 53: Khí thải từ máy kẹp khô số 5 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 53.

Dòng thải 54: Khí thải từ máy kẹp khô số 6 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 54.

Dòng thải 55: Khí thải từ thùng sấy cố định nhiệt/ độ ẩm số 1 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 55.

Dòng thải 56: Khí thải từ thùng sấy cố định nhiệt/ độ ẩm số 2 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 56.

Dòng thải 57: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 1 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 57.

Dòng thải 58: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 2 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 58.

Dòng thải 59: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 3 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 59.

Dòng thải 60: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 4 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 60.

Dòng thải 61: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 5 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 61.

Dòng thải 62: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 6 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 62.

Dòng thải 63: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 7 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 63.

Dòng thải 64: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 9 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 64.

Dòng thải 65: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 10 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 65.

Dòng thải 66: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 11 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 66.

Dòng thải 67: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 12 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 67.

Dòng thải 68: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 13 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 68.

Dòng thải 69: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 14 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 69.

Dòng thải 70: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 15 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 70.

Dòng thải 71: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 16 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 71.

Dòng thải 72: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 17 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 72.

Dòng thải 73: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 18 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 73.

Dòng thải 74: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 19 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 74.

Dòng thải 75: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 20 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 75.

Dòng thải 76: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 21 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 76.

Dòng thải 77: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 22 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 77.

Dòng thải 78: Khí thải từ thùng sấy máy phun sơn tự động số 23 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 78.

Dòng thải 79: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 1 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 79.

Dòng thải 80: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 2 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 80.

Dòng thải 81: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 3 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 81.

Dòng thải 82: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 4 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 82.

Dòng thải 83: Khí thải từ máy phát điện dự phòng số 5 được xả trực tiếp ra môi trường qua ống thải số 83.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải số 01: Hệ thống xử lý khí thải lò hơi

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Không khí chứa bụi → Xyclone → Tháp hấp thụ NaOH (có lớp vật liệu đệm) → Quạt ly tâm cao áp → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 32.000 m³/giờ (tương ứng dòng số 01)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải số 02 đến số 24: Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tự động, có cùng quy trình công nghệ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp lọc (tháp rửa ướt) → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế:

TT	Dòng thải	Hệ thống	Công suất
1	Dòng số 2	HTXLKT máy phun sơn tự động số 1	20.000 m ³ /h
2	Dòng số 3, 4, 5, 9, 10, 17 và 24	HTXLKT máy phun sơn tự động số 2, 3, 4, 8, 9, 16, 23	30.000 m ³ /h/hệ thống
3	Dòng số 6, 11, 12, 13 22 và 23	HTXLKT máy phun sơn tự động số 5, 10, 11, 12, 21, 22	18.000 m ³ /h/hệ thống
4	Dòng số 7 và 15	HTXLKT máy phun sơn tự động số 6, 14	25.000 m ³ /h/hệ thống
5	Dòng số 8	HTXLKT máy phun sơn tự động số 7	28.000 m ³ /h/hệ thống
6	Dòng số 14, 16, 18, 19, 20 và 21	HTXLKT máy phun sơn tự động số 13, 15, 17, 18, 19, 20	35.000 m ³ /h/hệ thống

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Các hệ thống trên sử dụng nước.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải số 25 đến số 35: Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tay lớn, có cùng quy trình công nghệ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Màn nước → Quạt hút ly tâm → Ống thải.

- Công suất thiết kế:

TT	Dòng thải	Hệ thống	Công suất
1	Dòng số 25 đến 34	HTXLKT máy phun sơn tay lớn số 1 đến số 10	22.000 m ³ /h/hệ thống
2	Dòng số 35	HTXLKT máy phun sơn tay lớn số 11	15.000 m ³ /h

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Các hệ thống trên sử dụng nước.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải máy phun sơn tay nhỏ (tương ứng dòng thải số 36 đến số 41), có cùng quy trình công nghệ:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Vật liệu lọc (bông lọc) → Quạt hút ly tâm → Ống thải.

- Công suất thiết kế:

TT	Dòng thải	Hệ thống	Công suất
1	Dòng số 36, 38 và 40	HTXLKT máy phun sơn tay nhỏ số 1, 2, 5, 6, 9, 10	4.000 m ³ /h/hệ thống
2	Dòng số 37, 39 và 41	HTXLKT máy phun sơn tay nhỏ số 3, 4, 7, 8, 11, 12	6.000 m ³ /h/hệ thống

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Vật liệu lọc bằng sợi tổng hợp, được thay thế định kỳ tùy vào tần suất sử dụng.

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải số 42: Hệ thống xử lý khí thải máy sấy mùn da

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải chứa bụi → Hệ thống phun nước → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 2.000 m³/h (tương ứng dòng số 42)

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Nước.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải máy sấy bùn thải (tương ứng dòng thải số 43):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Thiết bị ngưng tụ → Quạt hút → Tháp lọc → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 8.000 m³/h và 2.000 m³/h, tương ứng dòng số 43.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, H₂SO₄, NaClO.

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải khu nhà chứa máy ép bùn và máy sấy bùn (tương ứng dòng thải số 43):

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải → Tháp rửa ướt (wet scrubber) → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 19.800 m³/h, tương ứng dòng số 43.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: NaOH, NaClO.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Tuân thủ các yêu cầu thiết kế và các yêu cầu vận hành hệ thống;
- Đảm bảo vận hành các hệ thống theo đúng quy trình và bảo trì, bảo dưỡng định kỳ theo đúng hướng dẫn của nhà cung cấp;

- Nhân viên vận hành được tập huấn đầy đủ.

- Thực hiện tốt chương trình quan trắc.

- Khi xảy ra sự cố đối, ngưng ngay các công đoạn sản xuất phát sinh khi hệ thống xử lý khí thải gặp sự cố và tiến hành công tác khắc phục kịp thời. Trong trường hợp sự cố hệ thống, tiến hành các biện pháp sửa chữa, thay mới, điều chỉnh và chỉ vận hành khi hệ thống đã được khắc phục hoàn toàn.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không phải vận hành thử nghiệm với các lý do sau: (1) Hệ thống xử lý khí thải số 02 đến hệ thống xử lý khí thải số 48 đã được Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bà Rịa – Vũng Tàu xác nhận hoàn thành tại GXN số 1034/GXN-BQL ngày 26/6/2019 và (2) Hệ thống xử lý khí thải số 01, số 49, số 50 và số 51 đã hoàn thành việc vận hành thử nghiệm theo nội dung Công văn số 5477/STNMT-BVMT ngày 16/08/2022 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc thông báo kết quả kiểm tra việc vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án Nhà máy sản xuất da thuộc thành da thành phẩm, công suất 72.000.000 ft²/năm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Bảo đảm bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 3

BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng năm 2022 của Ban Quản lý các KCN)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Khu vực sản xuất xưởng A.
- Nguồn số 02: Khu vực sản xuất xưởng B.
- Nguồn số 03: Khu vực sản xuất xưởng D.
- Nguồn số 04: Khu vực sản xuất xưởng E.
- Nguồn số 05: Khu vực xưởng công vụ.
- Nguồn số 06: Khu vực công bảo vệ.
- Nguồn số 07: Khu vực nhà đặt máy phát điện.
- Nguồn số 08: Khu vực hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 09: Khu vực nhà lò hơi.
- Nguồn số 10: Khu vực máy sấy mùn da.
- Nguồn số 11: Khu nhà để máy ép bùn và máy sấy bùn.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: tọa độ: X=1175824; Y=421820.
- Nguồn số 02: tọa độ: X=1175997; Y=421873.
- Nguồn số 03: tọa độ: X=1175915; Y=421921.
- Nguồn số 04: tọa độ: X=1176064; Y=422049.
- Nguồn số 05: tọa độ: X=1176018; Y=421894.
- Nguồn số 06: tọa độ: X=1175948; Y=421685.
- Nguồn số 07: tọa độ: X=1176029; Y=421910.
- Nguồn số 08: tọa độ: X=1175779; Y=421968.
- Nguồn số 09: tọa độ: X=1176054; Y=421979.
- Nguồn số 10: tọa độ: X=1175825; Y=421927.
- Nguồn số 11: tọa độ: X=1175777; Y=421917.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến 105°30' múi chiếu 3°)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Khu vực sản xuất được bố trí cách biệt với khu vực văn phòng.
- Bố trí các máy móc, thiết bị trong dây chuyền sản xuất hợp lý, không bố trí các thiết bị có khả năng gây ồn cao gần nhau. Đối với máy phát điện dự phòng được lắp đặt tại khu vực riêng biệt, cách xa khu vực văn phòng.
- Tiến hành các biện pháp chống ồn, chống rung cục bộ tại từng thiết bị; các quạt hút, thổi có công suất lớn nhà máy đều lắp hệ thống ống giảm thanh; các máy móc thiết bị có độ ồn lớn đều được lắp đặt đệm chống ồn, chống rung.
- Tất cả các máy móc, thiết bị sử dụng tại nhà máy đảm bảo đúng yêu cầu về các thông số kỹ thuật trong quá trình hoạt động.
- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.
- Tiếng ồn từ các phương tiện vận chuyển được kiểm soát bằng việc yêu cầu không chở quá tải và hạn chế bóp còi trong khu vực nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường khác

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được kiểm soát, giảm thiểu bảo đảm các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung tại các quy định liên quan (nếu có).

2.2. Thường xuyên bảo dưỡng định kỳ các thiết bị, máy móc thiết bị và thay thế các chi tiết có nguy cơ bị hư hỏng, gây ồn.

Phụ lục 4**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng năm 2022
của Ban Quản lý các KCN)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh****1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/tháng)	Số lượng (kg/năm)
1	Da thú có các thành phần nguy hại thải bỏ từ quá trình thuộc da và các quá trình liên quan	10 01 02	447.679	5.372.153
2	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 04 01	1.148	13.770
3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải công nghiệp	12 06 05	231.964	2.783.570
4	Bùn thải có các thành phần nguy hại vô cơ và hữu cơ từ quá trình vệ sinh cống rãnh nhà xưởng	19 12 03	65.426	785.110
5	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	19	224
6	Pin, ắc quy thải	16 01 12	39	465
7	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải hoặc các thiết bị điện có các linh kiện điện tử	16 01 13	20	234
8	Các loại dầu thải	17 07 03	179	2.147
9	Bao bì mềm thải (bao bì giấy, nilon) nhiễm hóa chất	18 01 01	16.986	203.826
10	Bao bì kim loại cứng thải (thùng sắt chứa hóa chất thải)	18 01 02	3.219	38.625
11	Bao bì nhựa cứng thải (thùng nhựa chứa hóa chất thải)	18 01 03	31.926	383.115
12	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	229	2.745
13	Sản phẩm vô cơ có các thành phần nguy hại	19 03 01	83	1.000
14	Sản phẩm hữu cơ có các thành phần nguy hại	19 03 02	83	1.000

TT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg/tháng)	Số lượng (kg/năm)
15	Hóa chất và hỗn hợp hóa chất phòng thí nghiệm thải có các thành phần nguy hại	19 05 02	16	195
16	Hóa chất vô cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	19 05 03	42	500
17	Hóa chất hữu cơ thải bao gồm hoặc có các thành phần nguy hại	19 05 04	42	500
Tổng cộng			799.098	9.589.178

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

TT	Tên chất thải	Số lượng (kg/tháng)	Số lượng (kg/năm)
1	Sắt vụn	2.880	34.560
2	Inox phế	123	1.470
3	Dây điện phế	26	315
4	Nhôm phế	35	414
5	Nhôm phế dính sắt	68	810
6	Giấy phế	1.450	17.400
7	Mô tơ phế	41	495
8	Tôn vụn	361	4.335
9	Da vụn tái chế loại 1	4.688	56.250
10	Da vụn tái chế loại 2	363	4.350
11	Rác công nghiệp thông thường không có khả năng tái chế	9.749	116.985
12	Palet bỏ	34.370	412.440
13	Tro trấu	140.945	1.691.340
Tổng cộng		195.097	2.341.164

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Mã chất thải	Khối lượng (kg/tháng)
1	Rác thải sinh hoạt	28.360
Tổng khối lượng		28.360

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Đã trang bị các thùng chứa, có dán mã chất thải nguy hại

2.1.2. Kho chứa: Đã xây dựng 03 kho lưu chứa chất thải nguy hại:

- Kho lưu chứa bùn thải: diện tích 172 m²

- Kho lưu chứa bụi da, mùn da: diện tích 158 m²

- Kho lưu chứa các chất thải nguy hại khác: diện tích 285 m²

- Thiết kế, cấu tạo của các kho lưu chứa: Các kho lưu chứa chất thải nguy hại có tường bao và mái che (mái tole, mái kết cấu cốt thép), sàn được tráng bê tông chống thấm và có gờ chống tràn ngăn nước mưa tràn ra ngoài. Có rãnh thu gom nước chảy tràn khi có sự cố. Các kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã CTNH, có trang bị thùng phuy chứa cát khô, giẻ lau, thiết bị bình PCCC đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Đã trang bị bao bì chuyên dụng và thùng chứa có nắp đậy, bố trí ở các vị trí phù hợp trong cơ sở sản xuất.

2.2.2. Kho chứa: Đã xây dựng 03 kho lưu chứa chất thải công nghiệp thông thường:

- Kho chứa chất thải công nghiệp thông thường tái chế: 660 m²

- Kho chứa chất thải công nghiệp thông thường không tái chế: 30,5 m²

- Khu vực lưu chứa tro lò hơi: 25 m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho/khu vực lưu chứa: có mái che, nền bằng bê tông lót đá, tường gạch dày 200mm.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy

2.3.2. Kho chứa

- Diện tích kho: 31,42 m²

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: có mái che (mái tole), nền bằng bê tông lót đá, tường gạch dày 200mm.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện phương án phòng ngừa, ứng phó đối với sự cố rò rỉ hóa chất và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.
- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.
- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BQL ngày tháng năm 2022 của Ban Quản lý các KCN)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Đã hoàn thành các hạng mục, công trình sản xuất và các yêu cầu về bảo vệ môi trường tại Quyết định số 55/QĐ-BQL ngày 26/05/2020 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường cho dự án “Nhà máy sản xuất Da thuộc thành Da thành phẩm, công suất 72.000.000 ft²/năm”; không còn hạng mục, công trình sản xuất, bảo vệ môi trường cần tiếp tục đầu tư.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại, lưu giữ và chuyển giao các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

2. Tuân thủ các quy định của pháp luật hiện hành về an toàn lao động, sử dụng và quản lý hóa chất, phòng cháy chữa cháy và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

4. Thực hiện trách nhiệm của cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo quy định tại khoản 1 Điều 53 của Luật Bảo vệ môi trường.